

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 581/SZB-KT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Khu công nghiệp Gò Dầu” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, địa chỉ tại số 01, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Gò Dầu có địa chỉ tại xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601867699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/9/2025.

1.4. Mã số thuế: 3601867699.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất dầu nhờn (pha chế sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế), lưu chứa và phân phối các sản phẩm dầu nhờn	C1920

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
2	Sản xuất hoá chất, phân bón; sản xuất nhựa, chất dẻo	C201
3	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022
4	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
5	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
6	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
7	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C2391
8	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
9	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
10	Sản xuất vôi, thạch cao	C2394 (trừ C23941)
11	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
12	Sản xuất chất kết dính từ nhựa đường	C2399
13	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
14	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (*)	C2599
15	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (*)	C3290
16	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	C3312
17	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	D351 (trừ D 35111)
18	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D352
19	Xây dựng nhà các loại	F410
20	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
21	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	F432
22	Bán buôn	G46
23	Bán lẻ thiết bị gia đình khác	G475
24	Bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	G477
25	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	G479
26	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
27	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	H5210
28	Bốc xếp hàng hóa	H5224
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
30	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M681
31	Chiết nạp khí amoniac (NH ₃) hóa lỏng vào chai, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) vào chai (*)	O8292

Ghi chú:

- Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Gò Dầu không có công đoạn xi mạ;
- (*) Các ngành không thu hút nhà đầu tư mới (theo cam kết và đề nghị của Công ty trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 182,37616 ha (theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Gò Dầu tại xã Phước Thái, huyện Long Thành).
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033). Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BTNMT ngày 16/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Lưu: VT, MT, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng điều hành của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình tại Khu công nghiệp Gò Dầu.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Gò Dầu.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa băng tải của máy ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Gò Dầu.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) theo Giấy phép môi trường số 09/GPMT-KCNKKT ngày 13/01/2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Bàu Riêu rồi chảy ra sông Thị Vải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Bàu Riêu tại xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1177417,1; Y = 420485,9 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý qua mương quan trắc dẫn ra rạch Bàu Riêu rồi chảy ra sông Thị Vải.
- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	67,5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	03 tháng/lần	-
5	Amoni (theo N)	mg/l	4,5		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen (As)	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,045		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,063		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18		
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,5		
24	Tổng Nitơ	mg/l	18		
25	Tổng Phốt pho	mg/l	3,6		
26	Clorua (Cl ⁻) (do nguồn nước tiếp nhận là nước lợ)	mg/l	-		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ văn phòng điều hành (tương ứng với nguồn số 01).

- Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà máy xử lý nước thải tập trung (tương ứng với nguồn số 02).

- Nước thải từ quá trình rửa băng tải của máy ép bùn (tương ứng với nguồn số 03).

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận (tương ứng với nguồn số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu có tổng công suất 1.000 m³/ngày (gồm 02 mô đun xử lý nước thải với công suất thiết kế 500 m³/ngày/mô đun).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mô đun xử lý nước thải số 1: Nước thải → Lược rác thô → Bể thu gom/hố bơm (dùng chung cho 02 mô đun) → Lược rác tinh → Bể điều hòa (dùng chung cho 02 mô đun) → Bể trộn nhanh → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể tách dầu → Bể tái sinh bùn → Bể Aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bể trung chuyển → Hồ hoàn thiện (dùng chung cho 02 mô đun) → Bể khử trùng (dùng chung cho 02 mô đun) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

+ Mô đun xử lý nước thải số 2: Nước thải → Lược rác thô → Bể thu gom/hố bơm (dùng chung cho 02 mô đun) → Lược rác tinh → Bể điều hòa (dùng chung cho 02 mô đun) → Bể tách dầu mỡ → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể SBR → Hồ hoàn thiện (dùng chung cho 02 mô đun) → Bể khử trùng (dùng chung cho 02 mô đun) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Al₂(SO₄)₃, Polyme anion, Polyme cation, NaClO, Ca(ClO)₂, DAP, mật rỉ (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận truyền dữ liệu tại Văn bản số 10949/STNMT-MT ngày 20/12/2023).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Hồ sự cố có dung tích thiết kế 2.024 m³ để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu xảy ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường.

- Lấy mẫu phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra hoặc lấy mẫu đột xuất các doanh nghiệp xả nước thải có nồng độ ô nhiễm cao để phát hiện các doanh nghiệp có nguy cơ xảy ra sự cố, xả thải không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của doanh nghiệp và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

1.4.3. Quy trình ứng phó sự cố:

- Trường hợp 01: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung: Bơm lượng nước thải này về hồ sự cố. Sau đó, tiến hành kiểm tra phân tích nước thải trong hồ sự cố để có đánh giá chính xác hiện trạng từ đó đưa ra những biện pháp xử lý phù hợp với sự cố nước thải đầu vào (tăng lượng hóa chất xử lý PAC, Polymer hoặc tăng cường chất dinh dưỡng/dưỡng chất vi sinh). Tiếp đến, bơm tuần hoàn một phần lượng nước thải ở hồ hoàn thiện về bể điều hòa, điều chỉnh nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải tại bể điều hòa để không vượt quá khả năng xử lý của hệ thống. Khi nước thải đi từ bể điều hòa về các cụm bể xử lý chính phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải.

- Trường hợp 02: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, chuyển nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về hố gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Ban điều hành Khu công nghiệp kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

- Trường hợp 03: Chất lượng nước thải đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn: Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển toàn bộ nước thải về hồ sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp; lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển về hố gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 04: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Khi thiết bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại hồ sự cố, bể gom và bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế, vận hành hệ thống lại bình thường.

- Trường hợp 05: Các nhà đầu tư thứ cấp xả vượt giá trị giới hạn tiếp nhận đầu vào đối với một số thông số hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý hoặc xử lý hiệu quả thấp: Thường xuyên kiểm tra giám sát việc xả thải của các đơn vị thứ cấp, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh ô nhiễm cao, trường hợp phát hiện có nồng độ ô nhiễm bất thường, vượt giá trị tiếp nhận, thông số thiết kế, yêu cầu đơn vị thứ cấp ngừng ngay việc xả thải các dòng có nguồn ô nhiễm kim loại nặng, Florua,..., khắc phục hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, phải xử lý lại nước thải đạt giá trị tiếp nhận của Khu công nghiệp trước khi đầu nối.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5 - 10
3	Màu	Pt-Co	50
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,045
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045
9	Chì (Pb)	mg/l	0,09
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,8
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7
15	Niken (Ni)	mg/l	0,18
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,45
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,9
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,063
19	Tổng Phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
21	Clo dư	mg/l	0,9
22	Tổng PCB	mg/l	0,0027
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045
25	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,18
26	Florua (F ⁻)	mg/l	4,5
27	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
28	Tổng Nitơ	mg/l	80
29	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/l	20
30	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ) của Khu công nghiệp Gò Dầu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào bể điều hòa và đầu ra bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống, công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.8. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong

Khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.9. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.10. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả nước thải ra môi trường tiếp nhận; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí, máy sục khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy thổi khí được đặt lắp đặt vị trí phù hợp để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,1
2	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	60
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG			70,1

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	10.000
2	Bùn hút hầm cầu, bể tự hoại	100
3	Chất thải rắn từ song chắn rác của hệ thống xử lý nước thải	150
TỔNG KHỐI LƯỢNG		10.250

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,24 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp	12 06 05	25.338
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8
TỔNG KHỐI LƯỢNG			25.346

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 22 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được lưu chứa tại khu vực riêng trong diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Cập nhật quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp phải phù hợp với chủ trương thu hút đầu tư và yêu cầu, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Việc tạm trú, lưu trú trong Khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

9. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.